ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 228 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 02 năm 2015*

HỎA TỐC

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1144
Ngày: 14/02/15
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán và nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 thuộc Khối Văn hoá - Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1202/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1203/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 408/STC-TCHCSN ngày 06 tháng 02 năm 2015 và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 112/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 01 năm 2015 về việc giao dự toán và nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 cho khối Văn hoá - Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán và nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 thuộc Khối Văn hoá - Xã hội cho các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố *(chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ vào dự toán và nhiệm vụ được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành phân bổ và giao nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể:

1. Kinh phí sự nghiệp

a) Đối với các đơn vị dự toán cấp I của tỉnh: Lập phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc (thuyết minh cụ thể từng nội dung công việc theo chế độ tài chính quy định hiện hành của Nhà nước), gửi sở Tài chính **trước ngày 05 tháng 3 năm 2015**, Sở Tài chính có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định cho các đơn vị **trước ngày 15 tháng 3 năm 2015**.

b) Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Sở Tài chính thông báo dự toán bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2015. Căn cứ vào văn bản thông

báo của Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

2. Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư:

a) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định hiện hiện hành của Nhà nước có liên quan.

b) Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi tiến hành cấp phát, thanh toán theo gía trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện thanh toán, nhưng không vượt tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn trong từng dự án được duyệt.

3. Các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện giao dự toán đến đơn vị sử dụng ngân sách **trước ngày 25 tháng 3 năm 2014**.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Công an;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VHXH, HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP (VX, NN), CBTH;
- Lưu: VT, VHXH.qn119

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

PHỤ LỤC 01

NHIỆM VỤ CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số [illegible] QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015
A.	B.	1.	2.
1	**CTMTQG Việc làm và Dạy nghề**		
1.1	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị cho các trường dạy nghề		
	-Trường có nghề trọng điểm theo Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH thực hiện tuyển sinh tốt thuộc các địa bàn khó khăn cho người khuyết tật	*Trường*	*2*
1.2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
	- Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg	*Lượt người*	*4.400*
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật	*Lượt người*	*300*
1.3	Hỗ trợ tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	Người	1.500
1.4	Hỗ trợ đưa lao động đi lìm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		
	- Hỗ trợ tiền học phí, ăn ở, đi lại và làm các chi phí thủ tục xuất cảnh cho lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	*Người*	*50*
2	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**		
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	3,0
3	**CTMTQG Y tế**		
3.1	Phòng, chống bệnh phong		
	- Tỷ lệ lưu hành 1/10.000 dân	*1/10.000*	*0,2*
	- Tỷ lệ phát hiện 1/100.000 dân	*1/100.000*	*0,8*
3.2	Phòng, chống bệnh lao		
	- Phát hiện bệnh nhân các thể	*Bệnh nhân*	*1.361*

A.	B.	1.	2.
	- AFB (+) mới	*Bệnh nhân*	*611*
	- Tỷ lệ điều trị khỏi	*%o*	*>85*
3.3	Phòng, chống bệnh sốt rét		
	- Tỷ lệ bệnh nhân mắc sốt rét/1.000 dân số chung	*1/1.000*	*0,1*
	- Tỷ lệ chết sốt rét 00.000 dân	*l/100.000*	*0,0*
	- Số dân được bảo vệ	*Lượt người*	*78.000*
	- Lượt điều trị	*Lượt*	*6.000*
	- Số làm xét nghiệm	*Lam*	*40.000*
3.4	Phòng, chống; bệnh sốt xuất huyết		
	- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	*1/100.000*	*125,51*
	- Tỷ lệ chết/mắc	*%*	*0,01*
3.5	Tăng huyết áp		
	- Số lượt cán bộ y tế được đào tạo	*Lượt cán bộ*	*325*
	- Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	*Xã*	*10*
	- Số người từ 40 tuổi trở lên trên địa bàn xã lựa chọn được sàng lọc tối thiểu - đảm bảo quản lý được tối thiểu 50% bệnh nhân tăng huyết áp có nguy cơ cao trên tất cả các xã/phường đã qua sàng lọc	*Người*	*1.760*
3.6	Đái tháo đường		
	- 02 đến 03% phường/xã thụ hưởng sàng lọc hoặc số người có yếu tố nguy cơ được sàng lọc		
	+ Số phường/xã	*Xã/phường*	*6*
	+ Số người yếu tố nguy cơ được khám sàng lọc	*Người*	*l.500*
	- Đào tạo 60% số cán bộ tham gia công tác phát hiện sớm tiền đái tháo đường và đái tháo đường	*Người*	*124*
3.7	Bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng và trẻ em		
	- Số xã/phường triển khai mới		
	+ Tâm thần phân liệt	*Xã/phường*	*5*
	+ Động kinh	*Xã/phường*	*5*
	- Số bệnh nhân mới phát hiện		
	+ Tâm thần phân liệt	*Bệnh nhân*	*100*
	+ Động kinh	*Bệnh nhân*	*75*

A.	B.	1.	2.
	- Số bệnh nhân ổn định		
	+ Tâm thần phân liệt	*Bệnh nhân*	*80*
	+ Động kinh	*Bệnh nhân*	*64*
3.8	Tiêm chủng mở rộng		
	- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi	*%*	*95*
	- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	*%*	*90*
3.9	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản		
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	*%*	*71,3*
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	*%*	*92,7*
	- Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	*%*	*96,9*
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	*°/oo*	*18,3*
3.10	Cải thiện tình trạng dinh dưởng ở trẻ em		
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi	*%*	*15,1*
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	*%*	*24,6*
3.11	Quân dân y kết hợp		
	- Tỷ lệ huyện đảo được hỗ trợ	*%*	*100*
3.12	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		
	- Số lớp tập huấn cho cán bộ quản lý	*Lóp*	*1*
	- Tỷ lệ các xã, huyện điểm được giám sát theo kế hoạch	*%*	*90*
3.13	Y tế trường học		
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp ngành y tế, giáo dục tuyến tỉnh/huyện được tập huấn	*%*	*100*
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học trong trường học được tập huấn	*%*	*70*
	- Tỷ lệ học sinh, giáo viên cả nước được tiếp cận thông tin truyền thông phòng chống bệnh học đường	*%*	*70*

A.	B.	1.	2.
	- Tỷ lệ học sinh của 100 trường điểm được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	*%*	*85*
	- Số trường học từ tiểu học đến phổ thông trung học 25 tỉnh được kiểm tra điều kiện vệ sinh trường	*Trường học*	*30*
4	**CTMTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình**		
4.1	Mức giảm tỷ lệ sinh	°/oo	0,2
4.2	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh	%	0,3
4.3	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	15,0
4.4	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	25,0
4.5	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	67.548
5	**CTMTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm**		
5.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	75
5.2	Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo/100.000 dân	Ca	dưới 7
5.3	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản về an toàn thực phẩm	%	60
5.4	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản về an toàn thực phẩm	%	100
6	**CTMTQG Văn hóa**		
6.1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích	Di tích	1
6.2	Tu bổ cấp thiết di tích	Di tích	2
6.3	Bảo tồn làng, bản cổ	Làng, bản	1
6.4	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hoá		
	- Cấp xã	*Nhà*	*1*
	- Cấp thôn	*Nhà*	*1*
6.5	Hỗ trợ trang thiết bị nhà vàn hoá		
	- Cấp huyện	*Nhà*	*1*
	- Cấp xã	*Nhà*	*3*
	- Cấp thôn	*Nhà*	*3*
6.6	Hỗ trợ thiết bị đội tuyên truyền lưu động	Đội	3
6.7	Hỗ trợ thiết bị cho các điểm vui chơi	Điểm	1

A.	B.	1.	2.
7	**CTMTQG Giáo dục và đào tạo**		
7.1	Xây dựng mô hình trường nòng cốt trong đổi mới mục tiêu, phương pháp dạy và học ngoại ngữ		
	- Tiểu học	*Trường*	*1*
	- Trung học cơ sở	*Trường*	*1*
	- Trung học phổ thông	*Trường*	*1*
7.2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên		
	- Bồi dưỡng trong nước	*Người*	*140*
8	**CTMTQG Phòng, chống ma tuý**		
8.1	Tỷ lệ người nghiện ma túy tham gia cai nghiện tại gia đình và cộng đồng	%	15
8.2	Tỷ lệ người nghiện tham gia cai nghiện tại cơ sở tập trung	%	40
8.3	Tỷ lệ bắt giữ tội phạm ma túy tăng so với năm 2014	%	10
8.4	Số xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy giảm so với năm 2014	Xã, phường, thị trấn	3
8.5	Tỷ lệ diện tích tái trồng cây thuốc phiện được phát hiện bị triệt xóa	%	100
9	**CTMTQG Phòng, chống tội phạm**		
9.1	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án	%	>70
9.2	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90
9.3	Tỷ lệ truy bắt, vận động đối tượng truy nã	%	>50
10	**CTMTQG Phòng, chống HIV/AIDS**		
10.1	Tỷ lệ cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS ở các ban, ngành, đoàn thể của địa phương được đào tạo về truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	50
10.2	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương đăng - phát thông tin về phòng, chống HIV/AIDS hàng tháng	%	60
10.3	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	60

A.	B.	1.	2.
10.4	Tỷ lệ doanh nghiệp (nhỏ và vừa) tổ chức hoạt động phòng, chống HIV/AIDS	%	30
10.5	Số mẫu giám sát phát hiện	Mẫu	3.000
10.6	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	90
10.7	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	90
10.8	Số người điều trị Methadone	Người	100
10.9	Số bệnh nhân điều trị ARV người lớn	Bệnh nhân	220
10.10	Số trẻ em điều trị ARV	Trẻ em	12
10.11	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	45
10.12	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	85
10.13	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời Lao và ARV	%	40

PHỤ LỤC 2

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2[illegible]/QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Tên Chương trình mục tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**256.370**	**68.481**	**-**	**68.481**
1	Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề	13.442	15.535		15.535
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	204.299	19.326		19.326
3	Chương trình MTQG Y tế	3.548	5.398		5.398
4	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	6.369	6.820		6.820
5	Chương trình MTQG VSAT thực phẩm	765	824		824
6	Chương trình MTQG Văn hoá	1.536	2.469		2.469
7	Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo	23.460	16.400		16.400
8	Chương trình MTQG Phòng, chống Ma tuý	700	700		700
9	Chương trình MTQG Phòng, chống Tội phạm	185	230		230
10	Chương trình MTQG phòng chống HIV/AIDS	566	579		579
11	Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	1.500	200		200

** **Ghi chú**: Vốn đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao tại Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014.*

PHỤ LỤC 3
TỔNG DỰ TOÁN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số: 228 QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	**256.370**	**68.481**	**0**	**68.481**
1	**Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề**	**13.442**	**15.535**	**0**	**15.535**
1.1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	4.080	2.000		2.000
1.2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	7.262	12.475		12.475
1.3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.340	350		350
1.4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	580	530		530
1.5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	180	180		180
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**204.299**	**19.326**	**0**	**19.326**
2.1	Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	203.456	17.826	0	17.826
2.1.1	*Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo (phân khai sau)*	*182.830*	*16.200*		*16.200*
2.1.2	*Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (phân khai sau)*	*20.626*	*1.626*		*1.626*
2.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500	1.000		1.000

A.	B.	1.	2.	3.	4.
2.3	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	343	500		500
3	**Chương trình MTQG Y tế**	**3.548**	**5.398**		**5.398**
3.1	- Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (Bệnh Phong, Lao, Sốt rét, Sốt xuất huyết, Ung thư, tăng huyết áp, đái tháo đường, bảo vệ sử khỏe tâm thần cộng đồng, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính)	2.214	2.850		2.850
3.2	Tiêm chủng mở rộng	228	800		800
3.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	818	1.010		1.010
3.4	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	288	738		738
4	**Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ)**	**6.369**	**6.820**	**0**	**6.820**
4.1	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGĐ	2.668	2.668		2.668
4.2	Tầm soát các dị dạng., bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	942	1.258		1.258
4.3	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	165	300		300
4.4	Đề án kiểm sóat dân số vùng biển, đảo và ven đảo	2.594	2.594		2.594
5	**Chương trình MTQG vệ sinh an tòan thực phẩm**	**765**	**824**	**0**	**824**
5.1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an tòan thực phẩm (VSATTP)	152	164		164
5.2	Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP	199	215		215
5.3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	60	65		65

A.	B.	1.	2.	3.	4.
5.4	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	176	190		190
5.5	Đảm bảo VSATTP trong sản xuất nông lâm thủy sản	178	190		190
6	**Chương trình MTQG Văn hóa**	**1.536**	**2.469**	**0**	**2.469**
6.1	Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	700	700		700
6.2	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	786	1.249		1.249
6.3	Hỗ trợ phát triển hệ thống vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	0	500		500
6.4	Tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	50	20		20
7	**Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo**	**23.460**	**16.400**		**16.400**
7.1	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả PCGDTH, thực hiện PCGDTHCS đúng độ tuổi và hỗ trợ PCGD trung học	6.520	6.150		6.150
7.2	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	1.080	2.300		2.300
7.3	Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ CSVC trường chuyên, trường sư phạm	15.740	7.790		7.790
7.4	Nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	120	160		160
8	**Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý**	**700**	**700**		**700**
9	**Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm**	**185**	**230**		**230**

A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Dự án 6: Tăng cường giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	**185**	230		230
10	**Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS**	**566**	**579**	**0**	**579**
10.1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	83	89		89
10.2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	270	270		270
10.3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	213	220		220
11	**Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**	**1.500**	**200**		**200**
10.3	Dự án tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1.500	200		200

** **Ghi chú**: Vốn đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao tại Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014.*

PHỤ LỤC 4

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 228 QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	**14.285**	**17.035**	**0**	**17.035**
1	**Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề**	**13.442**	**15.535**	**0**	**15.535**
1.1	**Đổi mới và phát triển dạy nghề**	**4.080**	**2.000**		**2.000**
	Trường Trung cấp nghề tỉnh Quảng Ngãi	4.080	1.000		1.000
	Trường Trung cấp nghề Đức Phổ		1.000		1.000
1.2	**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn**	**5.000**	**12.475**		**12.475**
-	***Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề***	***5.000***	***12.275***		***12.275***
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg *(đào tạo 4.400 lượt người)*		11.375		11.375
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg *(đào tạo 300 lượt người)*		900		900
-	***Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên dạy nghề***		***200***		***200***
1.3	**Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**	**1.340**	**350**		**350**

A.	B.	1.	2.	3.	4.
	- Hỗ trợ học phí ăn ở đi lại	1.200	330		330
	- Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh	140	20		20
1.4	**Hỗ trợ phát triển thị trường lao động**	**580**	**530**		**530**
	- Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu cung lao động	370	360		360
	- Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu cầu lao động	160	140		140
	- Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm	50	30		30
1.5	**Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình**	**180**	**180**		**180**
-	***Lĩnh vực việc làm***	***90***	***90***		***90***
	+ Nâng cao năng lực cán bộ	60	60		60
	+ Truyền thông	20	20		20
	+ Giám sát, đánh giá	10	10		10
-	***Lĩnh vực dạy nghề***	***90***	***90***	***0***	***90***
	+ Truyền thông	60	30		30
	+ Giám sát, đánh giá	30	60		60
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**843**	**1.500**	**0**	**1.500**
2.1	**Nhân rộng mô hình giảm nghèo**	**500**	**1.000**		**1.000**
2.2	**Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình**	**343**	**500**		**500**

PHỤ LỤC 5

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2[illegible]/QĐ/UBND ngày 19 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	**11.070**	**13.431**	**0**	**13.431**
1	**CTMTQG Y tế**	**3.548**	**5.398**		**5.398**
1.1	***Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng***	***2.214***	***2.850***	***0***	***2.850***
-	Phòng chống lao	364	450		450
-	Phòng chống phong	235	300		300
-	Phòng chống sốt rét	275	500		500
-	Phòng chống sốt xuất huyết	630	700		700
-	Bệnh đái tháo đường	170	200		200
-	Tăng huyết áp	130	200		200
-	Bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng	410	500		500
1.2	***Tiêm chủng mở rộng***	***228***	***800***		***800***
1.3	***Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em***	***818***	***1.010***	***0***	***1.010***
-	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	214	310		310
-	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	604	700		700
+	Sở Y tế		-		

A.	B.	1.	2.	3.	4.
+	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản tỉnh	404	500		500
+	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	200	200		200
+	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ tỉnh		-		
1.4	***Quân dân y kết hợp***		***0***		
1.5	***Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình***	***288***	***738***		***738***
	- Nâng cao năng lực lực truyền thông và giá, sát đánh giá chương trình	188	500		500
	- Y tế học đường	100	238		238
2	**CTMTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình**	**6.369**	**6.820**	**0**	**6.820**
2.1	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	2.668	2.668		2.668
2.2	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	942	1.258		1.258
2.3	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	165	300		300
2.4	Đề án kiểm sóat dân số vùng biển, đảo và ven đảo	2.594	2.594		2.594
3	**CTMTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**587**	**634**	**0**	**634**
3.1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)	152	164		164
3.2	Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP	199	215		215
3.3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	60	65		65

A.	B.	1.	2.	3.	4.
3.4	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	176	190		190
4	**CTMTQG Phòng, chống HIV/AIDS**	**566**	**579**	**0**	**579**
4.1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	83	89		89
4.2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	270	270		270
4.3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	213	220		220

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số [illegible]QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**178**	**190**		**190**
1	**Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm**	**178**	**190**	**0**	**190**
	- Đảm bảo Vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông lâm thủy sản	178	190		190

PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số [illegible] QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	**1.536**	**2.469**	**0**	**2.469**
1	**Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích**	**700**	**700**		**700**
	1.1- Tôn tạo di tích cấp quốc gia	700	700		700
	- Di tích Khởi nghĩa Ba Tơ	*400*	*300*		*300*
	- Di tích Mộ và Đền thờ ở xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	*300*	*400*		*400*
2	**Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**	**786**	**1.249**		**1.249**
2.1	***Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao huyện***	***40***	***80***		***80***
	- Nhà Văn hóa huyện Sơn Tây		80		80
2.2	***Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã***	***40***	***120***		***120***
	- Xã Ba Nam, huyện Ba Tơ		40		40
	- Xã Ba Thành, huyện Sơn Hà		40		40
	- Xã Trà Thọ, huyện Tây Trà		40		40
2.3	***Hỗ trợ trang thiết bị trung tâm văn hóa thể thao thôn***	***40***	***120***		***120***
	- Thôn Nước Như, xã Ba Xa, huyện Ba Tơ		40		40

A.	B.	1.	2.	3.	4.
	- Thôn Gò Da, xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà		40		40
	- Thô Vàng, xã Trà Trung, huyện Tây Trà		40		40
2.4	***Hỗ trợ trang thiết bị cho Đội Thông tin lưu động huyện***	***160***	***240***		***240***
	- Đội Thông tin lưu động huyện Minh Long		80		80
	- Đội Thông tin lưu động huyện Tây Trà		80		80
	- Đội Thông tin lưu động huyện Sơn Tây		80		80
2.5	***Cấp sách cho hệ thống thư viện huyện miền núi, vùng sâu***	***130***	***140***		***140***
2.6	***Hỗ trợ xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao xã***	***150***	***300***		***300***
	- Xã Trà Bình, huyện Trà Bồng		300		300
2.7	***Hỗ trợ xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao thôn***	***150***	***150***		***150***
	- Thôn Mang Hing, xã Sơn Long, huyện Sơn Tây		150		150
2.8	***Cấp sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III, các trường dân tộc nội trú***	***76***	***99***		***99***
3	**Hỗ trợ phát triển hệ thống vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo**		**500**		**500**
	- Hỗ trợ thiết bị cho điểm vui chơi trẻ em huyện Trà Bồng		500		500
4	**Tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình**	**50**	**20**		**20**

** **Ghi chú**: Vốn đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao tại Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014.*

PHỤ LỤC 8

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 228 QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: *Triệu đồng.*

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Hạng mục công trình	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giao đến 31/12/14	Kế hoạch 2015			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	Tổng số			39.203	60.434	16.400	-	16.400	
1	Dự án Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả PCGDTH, thực hiện PCGDTHCS đúng độ tuổi và hỗ trợ PCGD trung học (UBND các huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo)				25.090	6.150		6.150	

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	- Hỗ trợ các hoạt động dạy và học				2.650	2.650		2.650	
	- Mua sắm thiết bị để thực hiện phổ cập mầm non 5 tuổi				3.500	3.500		3.500	
2	**Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân**				**13.080**	**2.300**		**2.300**	Trình phân khai sau
	- Bồi dưỡng giáo viên cốt cán trong nước (140 người)				9.080	-			
	- Xây dựng mô hình trường điển hình (bao gồm: 01 trường Tiểu học, 01 trường THCS và 01 trường THPT)				4.000	-			
3	**Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm**			**39.203**	**22.144**	**7.790**	-	**7.790**	
3.1	*UBND các huyện*			*20.033*	*7.167*	-	-	*5.929*	
	- Mầm non Ba Điền, Ba Tơ	04 phòng học tầng	2013	3.668	1.347			1.077	Đã hoàn thành
	- Mầm non Long Mai	04 phòng học tầng	2013	3.774	1.450			1.070	"

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	- Mầm non Trà Xuân	04 phòng học, nhà ăn	2013	6.993	1.820			2.380	Đã hoàn thành
	- Mầm non Trà Khê	04 phòng học tầng	2013	3.878	1.400			1.140	"
	- Tiểu học xã Bình An	04 phòng tầng bộ môn	2013	1.720	1.150			262	"
3.2	***Sở Giáo dục và Đào tạo***			***19.170***	***14.977***	**-**	**-**	***1.861***	
a	*Sở Giáo dục và Đào tạo*			*7.680*	*4.260*	-	-	*1.476*	
	- DTNT Sơn Hà	Nhà ở học sinh 6 phòng tầng	2013	2.097	1.420			311	Đã hoàn thành
	- DTNT Tây Trà	Nhà hiệu bộ tầng	2013	3.448	1.720			698	"
	- DTNT Trà Bồng	Nhà ở học sinh 6 phòng tầng	2013	2.135	1.120			467	"
b	*Các trường thực hiện*			*11.490*	*10.717*	-	-	*385*	
	- THPT Trà Bồng	Nhà học bộ môn tầng	2011	4.520	4.317			94	Đã hoàn thành
	- THPT số 2 Nghĩa Hành	Nhà tập đa năng	2011	6.970	6.400			291	"
4	**Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình**				**120**	**160**		**160**	

PHỤ LỤC 8

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 228 QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: *Triệu đồng.*

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Hạng mục công trình	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giao đến 31/12/14	Kế hoạch 2015			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	Tổng số			39.203	60.434	16.400	-	16.400	
1	Dự án Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả PCGDTH, thực hiện PCGDTHCS đúng độ tuổi và hỗ trợ PCGD trung học (UBND các huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo)				25.090	6.150		6.150	

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	- Hỗ trợ các hoạt động dạy và học				2.650	2.650		2.650	
	- Mua sắm thiết bị để thực hiện phổ cập mầm non 5 tuổi				3.500	3.500		3.500	
2	**Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân**				**13.080**	**2.300**		**2.300**	Trình phân khai sau
	- Bồi dưỡng giáo viên cốt cán trong nước (140 người)				9.080	-			
	- Xây dựng mô hình trường điển hình (bao gồm: 01 trường Tiểu học, 01 trường THCS và 01 trường THPT)				4.000	-			
3	**Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm**			**39.203**	**22.144**	**7.790**	**-**	**7.790**	
3.1	*UBND các huyện*			*20.033*	*7.167*	-	-	*5.929*	
	- Mầm non Ba Điền, Ba Tơ	04 phòng học tầng	2013	3.668	1.347			1.077	Đã hoàn thành
	- Mầm non Long Mai	04 phòng học tầng	2013	3.774	1.450			1.070	"

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	- Mầm non Trà Xuân	04 phòng học, nhà ăn	2013	6.993	1.820			2.380	Đã hoàn thành
	- Mầm non Trà Khê	04 phòng học tầng	2013	3.878	1.400			1.140	"
	- Tiểu học xã Bình An	04 phòng tầng bộ môn	2013	1.720	1.150			262	"
3.2	***Sở Giáo dục và Đào tạo***			***19.170***	***14.977***	**-**	**-**	***1.861***	
a	*Sở Giáo dục và Đào tạo*			*7.680*	*4.260*	-	-	*1.476*	
	- DTNT Sơn Hà	Nhà ở học sinh 6 phòng tầng	2013	2.097	1.420			311	Đã hoàn thành
	- DTNT Tây Trà	Nhà hiệu bộ tầng	2013	3.448	1.720			698	"
	- DTNT Trà Bồng	Nhà ở học sinh 6 phòng tầng	2013	2.135	1.120			467	"
b	*Các trường thực hiện*			*11.490*	*10.717*	-	-	*385*	
	- THPT Trà Bồng	Nhà học bộ môn tầng	2011	4.520	4.317			94	Đã hoàn thành
	- THPT số 2 Nghĩa Hành	Nhà tập đa năng	2011	6.970	6.400			291	"
4	**Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình**				**120**	**160**		**160**	

PHỤ LỤC 9

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐỐI VỚI CƠ QUAN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: 18/QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**885**	**930**	**0**	**930**
1	**Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý**	**700**	**700**		**700**
1.1	Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy				
1.2	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy				
1.3	Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.				
2	**Chương trình MTQG Phòng, chống tội pham**	**185**	**230**		**230**
	Dự án Tăng cường giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình				

PHỤ LỤC 10

DỰ TOÁN NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 2[illegible]/QĐ/UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ***Triệu đồng.***

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**1.500**	**200**		**200**
1	**Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**	**1.500**	**200**		**200**
	Dự án tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1.500	200		200